

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CÁC GIỚI HẠN, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VỚI THÔNG TƯ SỐ 07/2019/TT-NHNN NGÀY 03/7/2019 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUY ĐỊNH CÁC GIỚI HẠN, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 07/2022/TT-NHNN NGÀY 30/06/2022

I. Sự cần thiết xây dựng Dự thảo Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (DTTT)

1. Cơ sở pháp lý

- Ngày 18/01/2024, Quốc hội đã ban hành Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung) (Luật Các TCTD 2024) thay thế Luật Các TCTD 2010, do đó, các nội dung tại Thông tư đang dẫn chiếu Điều khoản đến Luật Các TCTD 2010 cần được sửa đổi, bổ sung để thống nhất với nội dung của Luật Các TCTD 2024.

- Ngày 24/02/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (Nghị định 26), theo đó, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị thuộc NHNN có sự thay đổi (trong đó Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (CQTTGSNH) được tách thành 3 đơn vị, gồm: Thanh tra NHNN, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng (Cục QLGS), Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng (Cục ATHT); hợp nhất Vụ Dự báo, thống kê và Vụ Ổn định tiền tệ tài chính lấy tên là Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính (Vụ DBTKOĐ).

- Ngày 07/11/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của nhà nước (Nghị định 78), trong đó đã sửa đổi, bổ sung quy định về giới hạn cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT).

- Ngày 29/4/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 95/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của NHPT (Nghị định 95), trong đó đã sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động nghiệp vụ của NHPT, do đó đặt ra yêu cầu rà soát để chỉnh sửa các quy định tại Thông tư cho phù hợp.

- Ngày 14/10/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 266/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với NHPT (Nghị định 266), trong đó đã sửa đổi, bổ sung quy định về các giá trị được trừ khi tính vốn chủ sở hữu được sử dụng để cho vay của NHPT.

2. Về các chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và ý kiến của cơ quan có liên quan

- Ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 16/TB-VPCP ngày 14/01/2025 về kết luận của nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phúc – Trưởng Ban Chỉ đạo cơ cấu lại NHPT giai đoạn 2023-2027 tại phiên họp Ban chỉ đạo ngày 26/12/2024, trong đó giao: *“Giao NHNN: Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan nghiên cứu việc sửa đổi, bổ sung các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của NHPT và quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng trong hoạt động của NHPT, đảm bảo theo nguyên tắc dần tiệm cận với các chuẩn mực chung của ngân hàng thương mại (NHTM)”*.

- Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với NHNN tại Báo cáo kiểm toán NHPT kèm theo Công văn số 218/KTNN-TH ngày 12/9/2025: *“Khẩn trương rà soát, hoàn thiện, đồng bộ cơ chế, chính sách quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn; quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng trong hoạt động của NHPT theo hướng phù hợp với tính chất hoạt động của NHPT trong giai đoạn cơ cấu lại”*.

3. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở báo tình hình thực hiện Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03/7/2019 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của NHPT, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2022/TT-NHNN (Thông tư 07) của NHPT; ý kiến, đề xuất của Bộ Tài chính, NHPT và các đơn vị liên quan, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp thực tiễn hoạt động của NHPT.

Từ các lý do nêu trên, việc nghiên cứu, xây dựng Thông tư thay thế Thông tư 07 là cần thiết, phù hợp với chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và ý kiến của cơ quan có liên quan, các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong thời gian qua và thực tiễn hoạt động của NHPT.

II. Định hướng và hình thức xây dựng Thông tư

Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản tại Thông tư 07 để phù hợp với chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, ý kiến của cơ quan có liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong thời gian qua, nhưng do số điều được sửa

đổi lớn hơn 1/2 tổng số điều tại Thông tư 07 nên căn cứ điểm b khoản 4 Điều 8¹ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Thông tư được xây dựng theo hình thức thông tư thay thế.

III. Về bố cục của DTTT

DTTT gồm 13 Điều chia làm 04 Chương, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung (Điều 1 - Điều 4);
- Chương II. Quy định cụ thể (Điều 5 - Điều 7);
- Chương III. Trách nhiệm của NHPT và các đơn vị thuộc NHNN (Điều 8 - Điều 11);
- Chương IV. Điều khoản thi hành (Điều 12 - Điều 13).

IV. Bảng so sánh, thuyết minh các nội dung thay thế tại DTTT

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
1.	Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG		
2.	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thường xuyên duy trì, bao gồm:</p> <p>a) Giới hạn cấp tín dụng;</p> <p>b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản;</p> <p>c) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay.</p> <p>2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước)</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thường xuyên duy trì, bao gồm:</p> <p>a) Giới hạn cấp tín dụng;</p> <p>b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản;</p> <p>c) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay.</p> <p>2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước)</p>	<p>Giữ nguyên quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà NHPT phải thường xuyên duy trì bao gồm: Giới hạn cấp tín dụng, Tỷ lệ dự trữ thanh khoản, Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay do vẫn phù hợp với yêu cầu quản trị rủi ro và phù hợp với thực tiễn triển khai của NHPT (Mặc dù được cơ cấu lại nhưng mục đích, phạm vi hoạt động hiện</p>

¹ Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: “4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây: b) Sửa đổi, bổ sung về nội dung quá một phần hai tổng số điều.”

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.</p>	<p>trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.</p>	<p>nay cơ bản không thay đổi so với phạm vi hoạt động của NHPT trước cơ cấu lại).</p>
3.	<p>Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Khách hàng là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p> <p>2. Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá</p>		<p>1. Bỏ giải thích từ ngữ “<i>Khách hàng</i>” liên quan đến vay vốn tại NHPT quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư 07 để không nhầm lẫn với “khách hàng” liên quan đến huy động vốn của NHPT quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư 07.</p> <p>2. Bỏ giải thích từ ngữ “<i>Giấy tờ có giá</i>” tại DTTT do theo quy định tại Thông tư 14/2023/TT-BTC ngày 7/3/2023 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với NHPT, tại Phụ lục</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>bao gồm trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật.</p>		<p>về Thuyết minh báo cáo tài chính đã quy định khoản mục Số 11: “<i>Giấy tờ có giá bao gồm kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu và giấy tờ có giá khác</i>”.</p> <p>Ngoài ra, khoản 1 Điều 3 Thông tư 16/2022/TT-NHNN ngày 30/11/2022 quy định về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại NHNN (đã được thay thế bởi Thông tư 09/2026/TT-NHNN ngày 19/5/2026) đã có giải thích “<i>giấy tờ có giá</i>” và NHPT cũng là đối tượng áp dụng của Thông tư này:</p> <p>“Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p><i>1. Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm: giấy tờ có giá loại ghi sổ (dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử)</i></p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>3. Cấp tín dụng là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thỏa thuận để doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân khác mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro theo quy định của pháp luật.</p>		<p>và giấy tờ có giá loại chứng chỉ.”²</p> <p>3. Bỏ giải thích từ ngữ “Cấp tín dụng” do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Cấp tín dụng” đã được giải thích tại khoản 4 Điều 4 Luật Các TCTD: “Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.” - Đồng thời khoản 2 Điều 29 Nghị định 95 đã quy định cụ thể về các hoạt động tín dụng của NHPT và Thông tư 14/2023/TT-BTC ngày 7/3/2023 cũng hướng dẫn hạch toán, kế toán đối với từng hoạt cấp tín dụng của NHPT (tại Mục A Phụ lục I và Mục A Phụ lục II).

² Khoản 1 Điều 3 Thông tư 09/2026/TT-NHNN quy định:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Giấy tờ có giá bao gồm: giấy tờ có giá loại ghi sổ (dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử) và giấy tờ có giá loại chứng chỉ (dưới hình thức giấy chứng nhận vật lý).”

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	4. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).		4. Bỏ giải thích từ ngữ “ <i>Người có liên quan</i> ” tại khoản này, đưa vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 DTTT để phù hợp và đảm bảo tính liên tục trong quy định về việc xác định người có liên quan tại Điều 3 DTTT.
4.		Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam. 2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	Bổ sung thêm quy định về “ <i>Đối tượng áp dụng</i> ” đảm bảo quy định rõ ràng.
5.	Điều 3. Quy định nội bộ 1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau: a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này, chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng, quản lý tiền vay;	Điều 3. Quy định nội bộ 1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau: a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan, chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ. <i>Người có liên quan là tổ chức, cá</i>	1. Sửa đổi, bổ sung “ <i>Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay</i> ” thành “ <i>Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ</i> ” để thống nhất với Điều 4 về quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ tại Thông tư 68/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của NHPT.

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>b) Quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, xử lý rủi ro theo thẩm quyền đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng đảm bảo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng.</p> <p>2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:</p> <p>a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận liên quan trong việc bảo đảm duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản;</p> <p>b) Kế hoạch và biện pháp để bảo đảm tỷ lệ dự trữ thanh khoản;</p> <p>c) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản.</p>	<p><i>nhân theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;</i></p> <p>b) Quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, xử lý rủi ro theo thẩm quyền đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các <i>bộ phận</i>, cá nhân trong việc thẩm định, cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng đảm bảo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng.</p> <p>2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:</p> <p>a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, <i>cá nhân</i> liên quan trong việc bảo đảm duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản;</p> <p>b) Kế hoạch và biện pháp để bảo đảm tỷ lệ dự trữ thanh khoản;</p> <p>c) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản.</p>	<p>2. Sửa đổi các cụm từ “<i>các đơn vị, cá nhân</i>”, “<i>các bộ phận</i>” quy định tại khoản 1, 2 thành “<i>các bộ phận, cá nhân</i>” để thống nhất khi yêu cầu NHPT phải có quy định về trách nhiệm, quyền hạn tại quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ và quy định nội bộ về quản lý thanh khoản. Quy định này cũng thống nhất với quy định về cơ cấu tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM (bao gồm cả cá nhân, bộ phận) được quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>3. Các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung định kỳ ít nhất một năm một lần.</p> <p>4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi các văn bản này trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính.</p>	<p>3. Các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được rà soát, xem xét, <i>đánh giá định kỳ ít nhất một năm một lần và thực hiện sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết).</i></p> <p>4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi các văn bản này trực tiếp hoặc <i>qua</i> đường bưu <i>chính</i> cho Ngân hàng Nhà nước (<i>Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng</i>), Bộ Tài chính.</p>	<p>3. Sửa đổi khoản 3 để đảm bảo quy định rõ ràng việc đánh giá và sửa đổi quy định nội bộ khi cần thiết.</p> <p>4. Sửa đổi để thống nhất với cơ cấu tổ chức mới của NHNN tại Nghị định 26 và các quyết định quy định cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.</p>
6.	<p>Điều 4. Hệ thống công nghệ thông tin Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động và thực hiện báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 4. Hệ thống công nghệ thông tin Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <p>1. Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu; <i>thống kê, theo dõi, quản lý các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả</i> phục vụ cho việc tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động.</p> <p>2. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Bổ sung thêm yêu cầu “<i>Thống kê, theo dõi, quản lý các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả</i>” đối với hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo thống nhất với yêu cầu về hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
			sửa đổi, bổ sung) và phù hợp với đặc điểm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện tại của NHPT.
7.	Chương II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ		
8.	Điều 5. Vốn tự có Vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.	Điều 5. Giới hạn cấp tín dụng <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước (đã được sửa đổi, bổ sung).</i>	Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, sau khi rà soát, DTTT bỏ khoản 1 Điều 6 Thông tư 07 và quy định về giới hạn cấp tín dụng của NHPT theo hướng dẫn chi tiết đến quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 78/2023/NĐ-CP) để thống nhất với cách quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN khi quy định về hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được quy định tại Luật Các TCTD. Đồng thời, việc bỏ khoản 1 Điều 6 Thông tư 07 về giới hạn cấp tín dụng dẫn đến việc bỏ Điều 5, khoản 2 Điều 6 Thông tư 07 do đây là các cấu phần để tính giới hạn cấp tín dụng tại khoản 1 Điều 6.
9.	Điều 6. Giới hạn cấp tín dụng 1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổng số dư nợ cho vay của tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu; dư nợ cho vay lại vốn ODA; dư nợ các nghiệp vụ cấp tín dụng khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; số dư bảo lãnh và số dư các khoản ủy thác cho tổ		

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng (bao gồm cả dư nợ đã chuyển hạch toán ngoại bảng).</p> <p>3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này từ các nguồn vốn sau đây:</p> <p>a) Nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức và cá nhân mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay này do Chính phủ, tổ chức và cá nhân ủy thác chịu;</p> <p>b) Nguồn vốn nhận ủy quyền để cho vay lại mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam không chịu rủi ro.</p>		
10.	<p>Điều 7. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản</p> <p>1. Cuối ngày làm việc cuối cùng hàng tháng, Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ quy định tại Phụ lục Thông tư này để tính toán, quản lý tỷ lệ dự trữ thanh khoản theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản:</p> <p>a) Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải nắm giữ những tài sản có tính thanh khoản cao để dự trữ đáp ứng các nhu cầu chi trả đến hạn và phát sinh ngoài dự kiến;</p> <p>b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định theo công thức sau:</p>	<p>Điều 6. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản</p> <p>1. Cuối ngày làm việc cuối cùng hàng tháng, Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ quy định tại Phụ lục Thông tư này để tính toán, quản lý tỷ lệ dự trữ thanh khoản theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản:</p> <p>a) Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải nắm giữ những tài sản có tính thanh khoản cao để dự trữ đáp ứng các nhu cầu chi trả đến hạn và phát sinh ngoài dự kiến;</p> <p>b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định theo công thức sau:</p>	<p>1. DTTT giữ nguyên khoản 1, 2, 3 quy định về tần suất tính toán, quản lý, công thức tính toán, các cấu phần và tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu 0,6%.</p> <p>Lý do: Trên cơ sở rà soát các Nghị định về tổ chức hoạt động, cơ chế tài chính, tín dụng đầu tư của NHPT mới được ban hành/sửa đổi/bổ sung, về cơ bản quy định về phạm vi hoạt động chính và quy định về nguồn vốn huy động, cho</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>Tỷ lệ dự trừ thanh khoản = $\frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng Nguồn vốn}} \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục Thông tư này;</p> <p>(ii) Tổng Nguồn vốn là tổng các khoản mục thuộc mục Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán, bao gồm: tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế, khách hàng; vay ngân sách Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng; phát hành giấy tờ có giá; các khoản nợ khác không bao gồm Quỹ dự phòng rủi ro;</p> <p>c) Tài sản có tính thanh khoản cao và tổng Nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước</p>	<p>Tỷ lệ dự trừ thanh khoản = $\frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng Nguồn vốn}} \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục Thông tư này;</p> <p>(ii) Tổng Nguồn vốn là tổng các khoản mục thuộc mục Nguồn vốn trên <i>Báo cáo tình hình tài chính</i>, bao gồm: tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế, khách hàng; vay ngân sách Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng; phát hành giấy tờ có giá; các khoản nợ khác không bao gồm Quỹ dự phòng rủi ro;</p> <p>c) Tài sản có tính thanh khoản cao và tổng Nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước</p>	<p>vay của NHPT không thay đổi; qua báo cáo của NHPT về tình hình thực hiện Thông tư 07, quy định tại DTTT vẫn phù hợp với các quy định có liên quan nêu trên và đặc điểm, tính chất hoạt động của NHPT trong giai đoạn cơ cấu lại.</p> <p>2. Thay thế “<i>Bảng cân đối kế toán</i>” bằng “<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>” để phù hợp với Chế độ kế toán của NHPT quy định tại Thông tư số 14/2023/TT-BTC ngày 7/3/2023.</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác.</p> <p>3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu là 0,6%.</p>	<p>về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác.</p> <p>3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu là 0,6%.</p> <p>4. Từ ngày 01/01/2030, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tính toán, quản lý tỷ lệ dự trữ thanh khoản tại cuối mỗi ngày làm việc.</p>	<p>3. Bổ sung quy định yêu cầu từ ngày 01/01/2030 NHPT phải tính toán, quản lý tỷ lệ này theo ngày thay vì quản lý theo tháng như quy định tại Thông tư 07 nhằm nâng cao yêu cầu quản trị rủi ro, quản lý tỷ lệ này thường xuyên, liên tục, dần tiệm cận với các yêu cầu về bảo đảm an toàn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đồng thời phù hợp với Kế hoạch Hiện đại hóa Công nghệ thông tin đến năm 2030 theo yêu cầu tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/10/2023 phê duyệt phương án cơ cấu lại, định hướng hoạt động của NHPT giai đoạn 2023-2027.</p>
11.	Điều 8. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay	Điều 7. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay	

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện tính tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ (USD), tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác, được xác định vào ngày làm việc cuối cùng của tháng theo công thức sau:</p> $\text{LDR} = \frac{L}{D} \times 100\%$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - LDR: là tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay; - L: là tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 Điều này; - D: là tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay, bao gồm vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều này và vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 4 Điều này. 	<p>1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện tính tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ (USD), tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác, được xác định vào ngày làm việc cuối cùng của tháng theo công thức sau:</p> $\text{LDR} = \frac{L}{D} \times 100\%$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - LDR: là tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay; - L: là tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 Điều này; - D: là tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay, bao gồm vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều này và vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 4 Điều này. 	<p>1. DTTT giữ nguyên khoản 1, 2, 3, 5 quy định về tần suất tính toán, quản lý, công thức tính toán và tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay tối đa 95%.</p> <p>Lý do: Trên cơ sở rà soát các Nghị định về tổ chức hoạt động, cơ chế tài chính, tín dụng đầu tư của NHPT mới được ban hành/sửa đổi/bổ sung, về cơ bản quy định về phạm vi hoạt động chính và quy định về nguồn vốn huy động, cho vay của NHPT không thay đổi; qua báo cáo của NHPT về tình hình thực hiện Thông tư 07, quy định tại DTTT vẫn phù hợp với các quy định có liên quan nêu trên và đặc điểm, tính chất hoạt động của NHPT trong giai đoạn cơ cấu lại.</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>2. Tổng dư nợ cho vay bao gồm:</p> <p>a) Dư nợ cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu;</p> <p>b) Dư nợ cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;</p> <p>c) Dư nợ cho vay trung hạn tín dụng đầu tư;</p> <p>d) Dư nợ cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;</p> <p>đ) Dư nợ cho vay dài hạn tín dụng đầu tư;</p> <p>e) Dư nợ cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;</p> <p>g) Dư nợ vay bắt buộc bảo lãnh;</p> <p>h) Dư nợ các khoản cho vay khác (không bao gồm dư nợ nhận ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không chịu rủi ro);</p> <p>i) Dư nợ các khoản nợ vay chờ xử lý.</p> <p>3. Vốn huy động được sử dụng để cho vay là vốn huy động theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p> <p>4. Vốn chủ sở hữu được sử dụng để cho vay là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh</p>	<p>2. Tổng dư nợ cho vay bao gồm:</p> <p>a) Dư nợ cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu;</p> <p>b) Dư nợ cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;</p> <p>c) Dư nợ cho vay trung hạn tín dụng đầu tư;</p> <p>d) Dư nợ cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;</p> <p>đ) Dư nợ cho vay dài hạn tín dụng đầu tư;</p> <p>e) Dư nợ cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;</p> <p>g) Dư nợ vay bắt buộc bảo lãnh;</p> <p>h) Dư nợ các khoản cho vay khác (không bao gồm dư nợ nhận ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không chịu rủi ro);</p> <p>i) Dư nợ các khoản nợ vay chờ xử lý.</p> <p>3. Vốn huy động được sử dụng để cho vay là vốn huy động theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p> <p>4. Vốn chủ sở hữu được sử dụng để cho vay là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh</p>	<p>2. DTTT giữ nguyên quy định “vốn chủ sở hữu” tại khoản 4 do “vốn chủ sở hữu” được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 46</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, trừ các khoản sau đây:</p> <p>a) Giá trị còn lại của tài sản cố định (được xác định bằng nguyên giá tài sản cố định trừ đi khấu hao lũy kế) và chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo mức thực tế nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;</p> <p>b) Số vốn điều lệ thực tế đã sử dụng để góp vốn điều lệ của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam;</p> <p>c) Quỹ dự phòng tài chính</p>	<p>giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, trừ các khoản sau đây:</p> <p><i>a) Tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (không bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất) phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phản ánh trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;</i></p> <p><i>b) Giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao/cho thuê nhưng miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>c) Số vốn điều lệ thực tế đã góp vốn điều lệ của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam và các tổ chức khác (nếu có) theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>d) Quỹ dự phòng tài chính.</i></p>	<p>(đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 266).</p> <p>Đồng thời, DTTT sửa đổi điểm a khoản 4 quy định về tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định trong giới hạn 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phản ánh trên sổ sách kế toán của NHPT được loại trừ “<i>giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao/cho thuê nhưng miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật</i>” phù hợp với quy định tại Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025³ (do trước đây Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 quy định “<i>giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao/cho thuê nhưng miễn tiền sử</i></p>

³ Nghị định số 266/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam quy định:

“a) Tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (không bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất) phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phản ánh trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao/cho thuê nhưng miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật;”.

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay tối đa là 95%.</p>	<p>5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay tối đa là 95%.</p> <p>6. Từ ngày 01/01/2030, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tính toán, quản lý tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay tại cuối mỗi ngày làm việc.</p>	<p>dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật” phải tính vào tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định trong giới hạn 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ).</p> <p>3. Bổ sung quy định tương tự quy định đối với tỷ lệ dự trữ thanh khoản.</p>
12.	Chương III. TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC		
13.	<p>Điều 9. Ngân hàng Phát triển Việt Nam</p> <p>1. Thường xuyên, liên tục tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này, trong thời gian tối đa 30</p>	<p>Điều 8. Ngân hàng Phát triển Việt Nam</p> <p>1. Thường xuyên, liên tục tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này, trong thời gian tối đa 30</p>	<p>1. Kế thừa nội dung còn phù hợp tại Thông tư 07.</p> <p>2. Sửa đổi để thống nhất với cơ cấu tổ chức mới của NHNN tại Nghị định 26 về cơ cấu tổ chức của NHNN và các quyết định quy</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>ngày kể từ ngày không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi kế hoạch khắc phục để đảm bảo tuân thủ đúng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng quy định tại Thông tư này trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính.</p> <p>3. Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>ngày kể từ ngày không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi kế hoạch khắc phục để đảm bảo tuân thủ đúng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng quy định tại Thông tư này trực tiếp hoặc <i>qua</i> đường bưu <i>chính</i> cho Ngân hàng Nhà nước (<i>Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng</i>), Bộ Tài chính.”</p> <p>3. Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>định cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.</p> <p>3. Kế thừa nội dung còn phù hợp tại Thông tư 07.</p>
14.	<p>Điều 10. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng</p> <p>1. Thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p> <p>2. Thanh tra, giám sát việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng, thực hiện các quy định nội bộ tại Điều 3 Thông tư này.</p>	<p>Điều 9. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước</p> <p>1. Thanh tra việc thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p> <p>2. Thanh tra việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng, thực hiện các quy định nội bộ tại Điều 3 Thông tư này.</p> <p>3. Xử lý vi phạm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo thẩm quyền và quy định pháp luật.</p> <p>Điều 10. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng</p>	<p>Sửa đổi để thống nhất với cơ cấu tổ chức mới của NHNN tại Nghị định 26 về cơ cấu tổ chức của NHNN và các quyết định quy định cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
		<p>1. Giám sát việc thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p> <p>2. Tiếp nhận các quy định nội bộ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Điều 3 Thông tư này.</p> <p>3. Áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, đề xuất cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p> <p>4. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính xây dựng mẫu biểu báo cáo thống kê về việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này của Ngân hàng phát triển Việt Nam.</p>	
15.	<p>Điều 11. Vụ Dự báo, thống kê</p> <p>Vụ Dự báo, thống kê căn cứ quy định tại Thông tư này xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về báo cáo thống kê đối với Ngân hàng phát triển Việt Nam trong việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này.</p>	<p>Điều 11. Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính</p> <p>Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn báo cáo thống kê về việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.</p>	<p>Sửa đổi để thống nhất với cơ cấu tổ chức mới của NHNN tại Nghị định 26 về cơ cấu tổ chức của NHNN và các quyết định quy định cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
16.	Chương IV. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP		
17.	<p>Điều 12. Quy định chuyển tiếp về cấp tín dụng</p> <p>Đối với các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Thông tư này.</p>	Không quy định	Bỏ quy định chuyển tiếp do đã hết thời hạn chuyển tiếp.
18.	<p>Điều 13. Quy định chuyển tiếp đối với tỷ lệ dự trữ thanh khoản và tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng vốn huy động</p> <p>1. Tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng vốn huy động chưa bảo đảm quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải xây dựng và triển khai thực hiện phương án xử lý và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Bộ Tài chính để báo cáo.</p>	Không quy định	Bỏ quy định chuyển tiếp do đã hết thời hạn chuyển tiếp.

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>Phương án tối thiểu phải có các nội dung sau đây:</p> <p>a) Các giới hạn, tỷ lệ cụ thể không đảm bảo theo quy định;</p> <p>b) Biện pháp và kế hoạch xử lý để đảm bảo tuân thủ đúng quy định sau thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.</p> <p>2. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính yêu cầu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phương án xử lý, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm điều chỉnh và tổ chức triển khai thực hiện theo yêu cầu Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính.</p>		
19.	Chương V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
20.	<p>Điều 14. Hiệu lực thi hành</p> <p>Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.</p>	<p>Điều 12. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.</p> <p>2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:</p> <p>a) Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03/07/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;</p>	<p>Quy định về hiệu lực thi hành của Thông tư và các văn bản hết hiệu lực khi Thông tư có hiệu lực thi hành.</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh																		
		b) Thông tư số 07/2022/TT-NHNN ngày 30/06/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.																			
21.	<p>Điều 15. Tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.</p>	<p>Điều 13. Tổ chức thực hiện Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.</p>	Sửa đổi để thống nhất với cơ cấu tổ chức mới của NHNN tại Nghị định 26 về cơ cấu tổ chức của NHNN và các quyết định quy định cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.																		
22.	<p>PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN 1. Biểu mẫu tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:</p> <table border="1" data-bbox="349 1177 963 1452"> <thead> <tr> <th>Mục</th> <th>Khoản mục</th> <th>Số liệu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Tiền mặt</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Mục	Khoản mục	Số liệu	1	Tiền mặt		2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		<p>PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN 1. Biểu mẫu tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:</p> <table border="1" data-bbox="999 1177 1612 1452"> <thead> <tr> <th>Mục</th> <th>Khoản mục</th> <th>Số liệu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Tiền mặt</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Mục	Khoản mục	Số liệu	1	Tiền mặt		2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		DTTT giữ nguyên quy định về các khoản mục trong cấu phần “ <i>Tài sản có tính thanh khoản cao</i> ” do giữ nguyên cách tính toán và các cấu phần của tỷ lệ dự trữ thanh khoản tại Điều 6 DTTT.
Mục	Khoản mục	Số liệu																			
1	Tiền mặt																				
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước																				
Mục	Khoản mục	Số liệu																			
1	Tiền mặt																				
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước																				

STT	Quy định tại Thông tư 07		Quy định tại DTTT		Thuyết minh
	3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
	4	Tiền trên tài khoản thanh toán, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	4	Tiền trên tài khoản thanh toán, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
	5	Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài	5	Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài	
	6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
	7	Tổng cộng (A) = (1 ÷ 6)	7	Tổng cộng (A) = (1 ÷ 6)	
	<p>2. Hướng dẫn cách lấy số liệu:</p> <p><i>Mục 1:</i> Số dư tiền mặt trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Mục 2:</i> Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng.</p>		<p>2. Hướng dẫn cách lấy số liệu:</p> <p><i>Mục 1:</i> Số dư tiền mặt trên cân đối <i>tài khoản</i> kế toán tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Mục 2:</i> Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước trên cân</p>		

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p><i>Mục 3:</i> Giá trị ghi sổ các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Mục 4:</i> Số dư tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đại lý trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng, trừ đi các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể.</p> <p><i>Mục 5:</i> Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài trên cân đối kế toán tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Mục 6:</i> Giá trị ghi sổ trên cân đối kế toán của trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác tại thời điểm cuối tháng.</p>	<p><i>đôi tài khoản</i> kế toán tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Mục 3:</i> Giá trị ghi sổ các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Mục 4:</i> Số dư tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đại lý trên cân đối <i>tài khoản</i> kế toán tại thời điểm cuối tháng, trừ đi các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể.</p> <p><i>Mục 5:</i> Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài trên cân đối <i>tài khoản</i> kế toán tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Mục 6:</i> Giá trị ghi sổ trên cân đối <i>tài khoản</i> kế toán của trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp</p>	

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	<p>3. Nguyên tắc tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:</p> <p>(i) Mục 3 và Mục 6 phải đáp ứng các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được sử dụng ngay để chi trả hoặc dễ chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp; - Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác; - Không bao gồm số dư giấy tờ có giá đang đem đi chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố, bán có kỳ hạn; - Không bao gồm giấy tờ có giá mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc; <p>(ii) Tài sản có tính thanh khoản cao là giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước; các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng trung ương các nước phát hành hoặc bảo</p>	<p>hạng tín nhiệm độc lập khác tại thời điểm cuối tháng.</p> <p><i>Từ ngày 01/01/2030, thời điểm lấy số liệu từ Mục 1 đến Mục 6 là tại cuối ngày làm việc.</i></p> <p>3. Nguyên tắc tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:</p> <p>(i) Mục 3 và Mục 6 phải đáp ứng các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được sử dụng ngay để chi trả hoặc dễ chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp; - Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác; - Không bao gồm số dư giấy tờ có giá đang đem đi chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố, bán có kỳ hạn; - Không bao gồm giấy tờ có giá mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc; <p>(ii) Tài sản có tính thanh khoản cao là giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước; các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng trung ương các nước phát hành hoặc bảo</p>	<p>- Bổ sung quy định về thời điểm lấy số liệu từ “cuối mỗi tháng” thành “cuối mỗi ngày” để thống nhất với quy định sửa đổi về tần suất tính toán tỷ lệ dự trữ thanh khoản tại khoản 4 Điều 6 DTTT.</p>

STT	Quy định tại Thông tư 07	Quy định tại DTTT	Thuyết minh
	lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác có mệnh giá bằng đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.	lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác có mệnh giá bằng đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.	